



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**

MOORE AISC Auditing and Information Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 12 ngày 14/12/2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, soket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

Tên giao dịch: Lidovit Trading & Industrial Joint-Stock Company.

Tên viết tắt: LIDOVIT Joint-Stock Co.

Trụ sở chính: Lô D5, KCN Bình Chiểu, đường số 3, P.Bình Chiểu, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh:

Trung tâm Thương mại và Đầu tư Lidovit: 230 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 3 Tp.HCM: 344 Hùng Vương, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM.

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 4 Tp.HCM: 63 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Dương Hiệu	Chủ tịch
Ông	Hoàng Kiều Phong	Ủy viên
Ông	Yen Chung Jen	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Thanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Vũ	Ủy viên
Ông	Đặng Minh Đức	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Thoa	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Mỹ Thanh	Trưởng ban	
Ông	Hà Hồ Lạc	Trưởng ban	Đến 20/04/2022
Ông	Nguyễn Thành Tuy	Thành viên	Từ 20/04/2022
Ông	Nguyễn Đình Đạt	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Hoàng Kiều Phong	Tổng Giám Đốc	
Ông	Trịnh Công Luận	Phó Tổng Giám đốc	Đến 30/11/2022
Ông	Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Hồng Huệ	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Dương Hiệu - Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

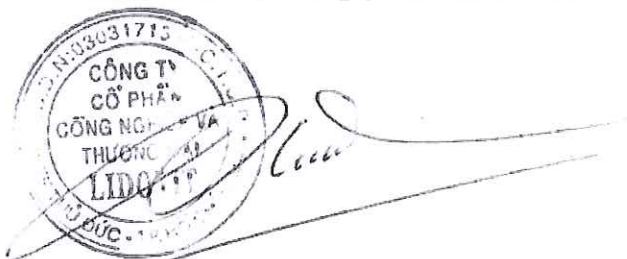
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Nguyễn Dương Hiệu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: C1122651-R/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Huỳnh Tiểu Phụng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1269-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Võ Thị Xuân Quỳnh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4274-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.847.804.857	223.664.925.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.831.297.809	13.369.162.304
1. Tiền	111		2.831.297.809	13.369.162.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.603.395.487	71.778.967.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.635.819.542	63.627.785.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.636.081.879	2.801.174.763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.470.010.043	7.896.355.199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(1.138.515.977)	(2.546.347.875)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	138.978.030.964	134.828.752.152
1. Hàng tồn kho	141		139.536.100.971	135.617.068.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(558.070.007)	(788.316.301)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.435.080.597	3.688.044.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2.397.462.049	3.688.044.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.037.618.548	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.025.162.951	42.738.749.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.710.500.670	41.450.341.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	38.616.900.670	40.356.741.576
- Nguyên giá	222		134.249.558.438	131.331.135.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.632.657.768)	(90.974.393.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.093.600.000	1.093.600.000
- Nguyên giá	228		1.093.600.000	1.093.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.053.000.000	1.053.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.053.000.000	1.053.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		261.662.281	235.408.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	261.662.281	235.408.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		218.872.967.808	266.403.675.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.520.557.717	196.394.596.984
I. Nợ ngắn hạn	310		124.716.051.809	194.094.523.946
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	12.503.128.188	39.683.290.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.954.697.064	7.553.086.949
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.294.720.135	2.898.334.878
4. Phải trả người lao động	314		1.398.747.437	2.218.626.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	156.561.824	57.300.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	127.290.730	16.411.559.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	104.280.906.431	125.272.324.985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.804.505.908	2.300.073.038
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	1.804.505.908	2.300.073.038
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.352.410.091	70.009.078.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	92.352.410.091	70.009.078.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.396.550.000	69.326.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.396.550.000	69.326.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.047.404	599.047.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356.812.687	83.381.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(709.541.255)	495.288.061
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.066.353.942	(411.906.619)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		218.872.967.808	266.403.675.830


 Nguyễn Thị Hồng Huệ
 Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 3 năm 2023




 Hoàng Kiều Phong
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	231.364.140.894	212.022.668.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	72.716.440	10.580.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	231.291.424.454	212.012.088.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	198.772.590.232	176.591.257.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.518.834.222	35.420.830.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	339.257.482	43.927.908
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.421.313.888	8.922.415.853
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.137.084.253</i>	<i>8.742.561.967</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	9.758.036.909	16.657.651.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	11.978.759.846	9.190.465.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.699.981.061	694.226.176
11. Thu nhập khác	31	VI.8	365.920.947	452.374.298
12. Chi phí khác	32	VI.9	718.165.022	604.235.394
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(352.244.075)	(151.861.096)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.347.736.986	542.365.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.281.383.044	954.271.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.066.353.942	(411.906.619)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	150	(61)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	150	(61)



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2023



Hoàng Kiều Phong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		295.226.620.235	234.760.913.415
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(251.729.349.729)	(158.928.903.354)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.935.220.834)	(26.372.794.700)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.190.822.429)	(8.729.004.680)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.15	(1.120.273.961)	(227.140.650)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		425.240.021	28.200.667
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.354.298.869)	(3.905.755.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.321.894.434	36.625.515.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(2.672.354.008)	(1.522.280.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		298.181.815	143.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	4.026.145	21.431.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.370.146.048)	(1.357.211.788)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.19	6.885.980.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	245.655.588.904	171.489.950.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(267.030.917.127)	(198.686.850.535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.489.348.223)	(27.196.900.055)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(10.537.599.837)	8.071.403.547
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.369.162.304	5.298.141.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(264.658)	(382.367)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.831.297.809	13.369.162.304



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2023



Hoàng Kiều Phong
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 12 ngày 14/12/2022.

Tên giao dịch: Lidovit Trading & Industrial Joint-Stock Company.

Tên viết tắt: LIDOVIT Joint-Stock Co.

Trụ sở chính: Lô D5, KCN Bình Chiểu, đường số 3, P. Bình Chiểu, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 157 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 177 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

Trung tâm Thương mại và Đầu tư Lidovit: 230 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 3 Tp. HCM: 344 Hùng Vương, Phường 15, Quận 5, Tp. HCM.

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 4 Tp. HCM: 63 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. HCM.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.410 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.730 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty: 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2021.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022	
Tiền	2.831.297.809	13.369.162.304	
Tiền mặt	1.072.134.600	2.999.623.470	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.759.163.209	10.369.538.834	
VND	1.747.442.727	10.359.880.836	
USD	\$ 500,66	11.720.482	9.657.998
Cộng	2.831.297.809	13.369.162.304	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Vật tư Bến Thành (30.000 cổ phiếu)	1.053.000.000	-	1.053.000.000	-
Cộng	1.053.000.000	-	1.053.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	21.635.819.542	(1.138.515.977)	63.627.785.102	(2.546.347.875)
Khách hàng trong nước	20.933.524.224	(1.138.515.977)	59.569.058.872	(2.546.347.875)
Cty TNHH Swisstec Sourcing VN	2.994.368.586	-	18.311.279.342	-
Cty TNHH Việt Metal Works	2.756.859.685	-	2.089.436.569	-
Cty CP CN Ngôi Sao Châu Á	1.991.805.096	-	2.141.805.096	-
Khách hàng khác	13.190.490.857	(1.138.515.977)	37.026.537.865	(2.546.347.875)
Khách hàng nước ngoài	702.295.318	-	4.058.726.230	-
VMW Company Limited	702.295.318	-	3.126.494.798	-
# USD	\$ 29.999,80	-	\$ 138.096,06	-
VYNEX	-	-	932.231.432	-
# USD	-	-	\$ 41.176,30	-
Cộng	21.635.819.542	(1.138.515.977)	63.627.785.102	(2.546.347.875)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.636.081.879	-	2.801.174.763	-
Nhà cung cấp trong nước	2.117.818.679	-	2.259.550.707	-
<i>Công ty TNHH TV KT xây dựng Kỳ Gia</i>	1.290.000.000	-	1.290.000.000	-
<i>Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn Ô Tô</i>	-	-	642.021.000	-
<i>Công ty TNHH TMDV Phòng cháy chữa cháy VN</i>	147.595.770	-	-	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	680.222.909	-	327.529.707	-
Nhà cung cấp nước ngoài	518.263.200	-	541.624.056	-
<i>Grand Mighty Ltd #USD</i>	518.263.200	-	-	-
<i>Invent the Future Enterprise Co., Ltd.</i>	\$ 23.487,60	-	-	-
<i>Enterprise Co., Ltd.</i>	-	-	541.624.056	-
Cộng	2.636.081.879	-	2.801.174.763	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty CP Nam Việt</i>	120.180.883	-	-	-
Cộng	120.180.883	-	-	-
5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.470.010.043	-	7.896.355.199	-
Ký cược, ký quỹ	218.424.000	-	643.424.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.287.200	-	-	-
Tạm ứng	1.111.573.107	-	1.124.358.000	-
Phải thu khác	6.138.725.736	-	6.128.573.199	-
<i>Lãi vay dự án đầu tư được nhà nước hỗ trợ</i>	1.970.973.181	-	1.970.973.181	-
<i>Phải thu liên doanh trung tâm bao bì</i>	4.137.552.555	-	4.157.600.018	-
<i>Công đoàn</i>	30.200.000	-	-	-
Cộng	7.470.010.043	-	7.896.355.199	-

6. Nợ xấu: Xem chi tiết trang 39

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.784.523.178	(3.524.823)	6.260.859.979	(11.602.653)
Công cụ, dụng cụ	4.798.661.787	(189.033.105)	3.058.785.325	(217.807.690)
Chi phí SX, KD dở dang	49.695.418.512	-	49.878.684.393	(207.809.229)
Thành phẩm	79.248.460.657	(365.512.079)	75.667.235.237	(351.096.730)
Hàng hoá	9.036.837	-	9.036.837	-
Hàng gửi bán	-	-	742.466.682	-
Cộng	139.536.100.971	(558.070.007)	135.617.068.453	(788.316.301)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm cuối năm: 2.861.189.689 VND.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng: Các hàng tồn kho ứ đọng là các mặt hàng có quy cách đặc biệt, hiện nay không còn thông dụng. Công ty đang tìm khách hàng để thanh lý các hàng tồn kho này.
- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thanh lý hàng tồn kho đã dự phòng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 53.000.000.000 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 40.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn thửa đất số 265 Trần Quang Diệu, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1.093.600.000 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
12. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.397.462.049	3.688.044.289
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.498.959.433	2.564.153.395
Chi phí thuê mặt bằng	270.000.000	270.000.000
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, văn phòng	-	256.966.593
Các khoản khác	628.502.616	596.924.301
b. Chi phí trả trước dài hạn	261.662.281	235.408.320
Chi phí trả trước về công cụ, sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	261.662.281	235.408.320
Cộng	2.659.124.330	3.923.452.609

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Phải trả người bán				
a. Ngắn hạn	12.503.128.188	12.503.128.188	39.683.290.940	39.683.290.940
Nhà cung cấp trong nước	12.503.128.188	12.503.128.188	39.683.290.940	39.683.290.940
<i>Cty TNHH Hưng Long</i>	<i>1.252.008.317</i>	<i>1.252.008.317</i>	<i>1.466.884.060</i>	<i>1.466.884.060</i>
<i>Công ty TNHH SX TM Tân Hào Cơ</i>	<i>1.029.923.400</i>	<i>1.029.923.400</i>	<i>1.539.900.810</i>	<i>1.539.900.810</i>
<i>Cty TNHH SX-TM-DV Đông Nhật</i>	<i>1.163.833.000</i>	<i>1.163.833.000</i>	<i>1.115.352.500</i>	<i>1.115.352.500</i>
<i>Cty TNHH Hợp Kim Bước Nhảy</i>	<i>1.065.901.320</i>	<i>1.065.901.320</i>	<i>370.986.000</i>	<i>370.986.000</i>
<i>Công ty CP Nam Việt</i>	-	-	<i>18.463.764.932</i>	<i>18.463.764.932</i>
<i>Cty TNHH Việt Metal Works</i>	<i>1.920.815.328</i>	<i>1.920.815.328</i>	<i>6.966.467.956</i>	<i>6.966.467.956</i>
Nhà cung cấp khác	6.070.646.823	6.070.646.823	9.759.934.682	9.759.934.682
Cộng	12.503.128.188	12.503.128.188	39.683.290.940	39.683.290.940
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN</i>	<i>114.954.840</i>	<i>114.954.840</i>	<i>152.895.000</i>	<i>152.895.000</i>
<i>Công TY CP Nam Việt</i>	-	-	<i>18.463.764.932</i>	<i>18.463.764.932</i>
Cộng	114.954.840	114.954.840	18.616.659.932	18.616.659.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	3.954.697.064	7.553.086.949
Khách hàng trong nước	3.393.977.988	1.589.580.000
<i>Cty Cổ Phần Nam Việt</i>	1.895.727.988	-
<i>Cty TNHH TM XNK Hà Vy</i>	1.496.300.000	1.496.300.000
<i>Khách hàng khác</i>	1.950.000	93.280.000
Khách hàng nước ngoài	560.719.076	5.963.506.949
<i>FTV ASIA LIMITED</i>	560.719.076	5.963.506.949
#USD	\$ 21.830,42	263.289
Cộng	3.954.697.064	7.553.086.949
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>Cty Cổ Phần Nam Việt</i>	1.895.727.988	-
Cộng	1.895.727.988	-

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	Thuế Giá trị gia tăng	1.639.865.740	484.506.388	2.073.319.536
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	143.999.657	143.999.657	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	35.294.034	35.294.034	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	954.271.699	2.074.305.741	1.120.273.961	1.908.303.479
Thuế thu nhập cá nhân	36.991.053	353.815.571	365.069.481	25.737.143
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.206.386	175.030.574	442.236.960	-
Các loại thuế khác	-	324.626.921	15.000.000	309.626.921
Cộng	2.898.334.878	3.591.578.886	4.195.193.629	2.294.720.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022		
Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay	3.561.824	57.300.000		
Phụ cấp HĐQT và BKS	153.000.000	-		
Cộng	156.561.824	57.300.000		
17. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022		
Ngắn hạn	127.290.730	16.411.559.246		
Bảo hiểm xã hội	-	948.991.164		
Kinh phí công đoàn	51.007.800	60.628.400		
Bảo hiểm y tế	-	44.784.000		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	10.051.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.282.930	15.347.104.682		
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>76.282.930</i>	<i>96.486.930</i>		
<i>Tiền thu cổ đông nộp chờ tăng vốn (*)</i>	<i>-</i>	<i>15.184.120.000</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>-</i>	<i>66.497.752</i>		
Cộng	127.290.730	16.411.559.246		
18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	104.280.906.431	104.280.906.431	125.272.324.985	125.272.324.985
Vay ngắn hạn	101.547.142.893	101.547.142.893	117.494.220.321	117.494.220.321
<i>Vay Vietcombank (1) - VND</i>	<i>51.743.835.111</i>	<i>51.743.835.111</i>	<i>54.997.011.469</i>	<i>54.997.011.469</i>
<i>Vay Vietinbank (3) - VND</i>	<i>34.822.596.608</i>	<i>34.822.596.608</i>	<i>58.083.465.380</i>	<i>58.083.465.380</i>
<i>Vay Vietinbank (3) - USD</i>	<i>3.267.711.174</i>	<i>3.267.711.174</i>	<i>1.851.743.472</i>	<i>1.851.743.472</i>
<i>USD</i>	<i>\$ 137.703,80</i>	<i>\$ 137.703,80</i>	<i>\$ 80.791,60</i>	<i>\$ 80.791,60</i>
<i>Vay cá nhân (5)</i>	<i>11.713.000.000</i>	<i>11.713.000.000</i>	<i>2.562.000.000</i>	<i>2.562.000.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	2.733.763.538	2.733.763.538	7.778.104.664	7.778.104.664
<i>Vay Vietcombank (2) - VND</i>	<i>1.923.385.538</i>	<i>1.923.385.538</i>	<i>7.693.542.164</i>	<i>7.693.542.164</i>
<i>Vay Vietinbank (3) - VND</i>	<i>468.000.000</i>	<i>468.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vay MB Bank (4) - VND</i>	<i>342.378.000</i>	<i>342.378.000</i>	<i>84.562.500</i>	<i>84.562.500</i>
b. Vay dài hạn	1.804.505.908	1.804.505.908	2.300.073.038	2.300.073.038
<i>Vay Vietcombank (2) - VND</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.923.385.538</i>	<i>1.923.385.538</i>
<i>Vay Vietinbank (3) - VND</i>	<i>728.000.000</i>	<i>728.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vay MB Bank (4) - VND</i>	<i>1.076.505.908</i>	<i>1.076.505.908</i>	<i>376.687.500</i>	<i>376.687.500</i>
Cộng	106.085.412.339	106.085.412.339	127.572.398.023	127.572.398.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay Vietcombank**

	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1)	0003/2275/N-CTD	13/01/2022 12 tháng	51.743.835.111	Lãi suất theo từng lần nhận nợ.	Nhà xưởng, nhà văn phòng, Máy móc thiết bị
(2)	0046/DTDA/15C	23/12/2015 84 tháng	1.923.385.538	Theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay của ngân hàng (3 tháng/ 1 lần)	Máy móc, thiết bị

Thuyết minh các khoản vay Vietinbank

	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(3)	1101/2022- HDCVHM/NHCT924-LDV	01/11/2022 01/11/2023	19.976.281.494		
	0905/2021- HDCVHM/NHCT924-LDV	20/09/2021 12 tháng	18.114.026.288	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	Quyền đòi nợ và phần hàng tồn kho
	0709/2022- HĐCVDADT/NHCT924-LDV	29/07/2022	1.196.000.000		
	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(4)	70308.21.117.16034315.TD71 987.21.117.16034315.TD	30/12 & 27/12/2021 60 tháng	1.418.883.908	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị

Thuyết minh khoản vay cá nhân

	Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn vay 12 tháng	Dư nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(5)	02/HĐ HTV-LDV/2023	01/01/2023	1.140.000.000		Tín chấp
	06-2022/HD HTV-LDV	31/12/2022	2.373.000.000	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng theo thị trường	Tín chấp
	04/HĐ HTV-LDV/2022	29/11/2022	300.000.000		Tín chấp
	05/HĐ HTV-LDV/2022	28/12/2022	7.200.000.000		Tín chấp
	03/HD HTV-LDV/2022	30/11/2022	700.000.000		Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem chi tiết trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Bến Thành	22,6%	20.657.940.000	20.657.940.000
Ông Hoàng Kiều Phong	18,4%	16.818.250.000	15.000.000.000
Công Ty TNHH Công Nghiệp Thread VN	11,3%	10.283.410.000	10.283.410.000
Ông Nguyễn Dương Hiệu	7,4%	6.768.260.000	6.768.260.000
Ông Nguyễn Trần Huy	6,2%	5.666.190.000	5.666.190.000
Ông Nguyễn Việt Quang	7,5%	6.885.980.000	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	26,6%	24.316.520.000	10.950.850.000
Cộng	100,0%	91.396.550.000	69.326.650.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	91.396.550.000	69.326.650.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	69.326.650.000	65.402.710.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	22.069.900.000	3.923.940.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	91.396.550.000	69.326.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Năm 2022	Năm 2021
<i>Chưa công bố</i>		0%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.139.655	6.932.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.139.655	6.932.665
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.139.655	6.932.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.139.655	6.932.665
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.139.655	6.932.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	599.047.404	599.047.404
Cộng	599.047.404	599.047.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND quy đổi)	Nguyên tệ	Giá trị (VND quy đổi)
USD	500,66	11.720.482	426,59	9.657.998
Cộng	500,66	11.720.482	426,59	9.657.998

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	231.296.990.894	211.892.070.922
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	62.277.143.609	15.842.900.093
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	169.019.847.285	196.049.170.829
Doanh thu bán hàng hóa	-	12.925.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.150.000	117.672.487
Cộng	231.364.140.894	212.022.668.619
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Nam Việt	43.445.378.670	19.565.248.820
Cộng	43.445.378.670	19.565.248.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	5.008.440	9.921.350
Giảm giá hàng bán	67.708.000	659.170
Cộng	72.716.440	10.580.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	231.224.274.454	211.894.415.612
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	67.150.000	117.672.487
Cộng	231.291.424.454	212.012.088.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	14.046.329
Giá vốn thành phẩm đã bán	199.002.836.526	176.578.786.910
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(230.246.294)	(1.576.089)
Cộng	198.772.590.232	176.591.257.150
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.944.528	9.171.969
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	18.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.208.305	16.755.939
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	148.104.649	-
Cộng	339.257.482	43.927.908
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.137.084.253	8.742.561.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.284.229.635	134.692.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	45.161.263
Cộng	8.421.313.888	8.922.415.853
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.950.732.225	10.240.031.263
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	149.127.946	169.187.731
Chi phí hoa hồng môi giới	-	392.124.459
Chi phí vận chuyển	2.572.428.626	1.626.775.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	20.046.900
Thuê nhà, kho bãi	706.905.294	1.017.423.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.249.874	2.416.571.231
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.592.944	775.491.277
Cộng	9.758.036.909	16.657.651.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	5.409.121.678	4.308.339.837
Chi phí vật liệu quản lý	103.111.737	42.922.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	438.068.408	403.221.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.420.090	83.615.484
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	14.000.000
Chi phí dự phòng	222.750.782	128.446.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.631.240.922	2.802.805.405
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.835.046.229	1.407.114.134
Cộng	11.978.759.846	9.190.465.065

8. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	313.988.337	143.636.364
Xử lý kết quả kiểm kê thừa	-	260.626.941
Thu khác	51.932.610	48.110.993
Cộng	365.920.947	452.374.298

9. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền phạt truy thu thuế	713.106.555	-
Xử lý kết quả kiểm kê thiếu	-	510.515.565
Chi phí khác	5.058.467	93.719.829
Cộng	718.165.022	604.235.394

(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	313.988.337	143.636.364
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	313.988.337	143.636.364

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	99.995.176.754	108.789.569.204
Chi phí nhân công	28.978.517.183	33.040.868.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.637.962.980	6.580.794.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.662.695.346	15.384.749.744
Chi phí khác bằng tiền	8.281.529.267	7.987.205.993
Cộng	157.555.881.530	171.783.188.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.347.736.986	542.365.080
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.059.178.232	4.228.993.417
Các khoản điều chỉnh tăng	4.089.562.231	4.262.246.620
+ Chi phí không hợp lệ	1.897.482.978	4.231.862.621
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-BTC	2.191.814.595	-
+ Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ	264.658	30.383.999
Các khoản điều chỉnh giảm	30.383.999	33.253.203
+ Lãi cổ tức được chia	-	18.000.000
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước	30.383.999	15.253.203
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	6.406.915.218	4.771.358.497
Thu nhập không được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	6.406.915.218	4.771.358.497
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.281.383.044	954.271.699
6. Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.281.383.044	954.271.699
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.066.353.942	(411.906.619)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.066.353.942	(411.906.619)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.116.581	6.801.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	150	(61)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	150	(61)

(*) Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Anh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(1.032.658.350)
VND	-100	1.032.658.350
USD	+100	117.205
USD	-100	(117.205)
Năm trước		
VND	+100	(1.142.128.937)
VND	-100	1.142.128.937
USD	+100	96.580
USD	-100	(96.580)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+1%	117.505
	-1%	(117.505)
Năm trước	+ 1%	40.683.842
	-1%	(40.683.842)

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	Không bị suy giảm	Không bị suy giảm	Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	20.043.992.651	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.591.826.891
Tổng cộng giá trị ghi sổ	20.043.992.651	-	-	1.591.826.891
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.138.515.977)
Giá trị thuần	20.043.992.651	-	-	453.310.914
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	60.453.667.887	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.174.117.215
Tổng cộng giá trị ghi sổ	60.453.667.887	-	-	3.174.117.215
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.546.347.875)
Giá trị thuần	60.453.667.887	-	-	627.769.340

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	104.280.906.431	1.804.505.908	-	106.085.412.339
Phải trả người bán	12.503.128.188	-	-	12.503.128.188
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.561.824	-	-	3.561.824
Cộng	116.787.596.443	1.804.505.908	-	118.592.102.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	125.272.324.985	2.300.073.038	-	127.572.398.023
Phải trả người bán	39.683.290.940	-	-	39.683.290.940
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	57.300.000	-	-	57.300.000
Cộng	165.012.915.925	2.300.073.038	-	167.312.988.963

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Tại mục thuyết minh vay ngắn hạn và dài hạn).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 42)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	245.655.588.904	171.489.950.480

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(267.030.917.127)	(198.686.850.535)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN	Cổ đông lớn	Mua hàng	2.267.577.087	(114.954.840)
Công ty CP Nam Việt	Bên liên quan	Bán hàng	47.789.916.537	(1.895.727.988)
		Mua hàng	30.716.429.804	120.180.883

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2022	Năm 2021
Ban lãnh đạo	Lương, thưởng và thù lao 2.713.388.634	1.832.574.588
Cộng	2.713.388.634	1.832.574.588

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán các thành phẩm	231.224.274.454	198.772.590.232	32.451.684.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.150.000	-	67.150.000
Cộng	231.291.424.454	198.772.590.232	32.518.834.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán các thành phẩm	211.881.490.402	176.577.210.821	35.304.279.581
Doanh thu bán hàng hóa	12.925.210	14.046.329	(1.121.119)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.672.487	-	117.672.487
Cộng	212.012.088.099	176.591.257.150	35.420.830.949

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Nguyễn Thị Hồng Huệ
Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2023



Hoàng Kiều Phong
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.591.826.891	453.310.914	3.174.117.215	627.769.340
Cty TNHH SX-TM Huỳnh Thế Bằng	-	-	685.097.164	Khoản phải thu quá hạn 3 năm
Công ty cổ phần Cửu Long	-	-	310.340.405	Khoản phải thu quá hạn 3 năm
Công ty TNHH Thành An	-	-	289.944.431	Khoản phải thu quá hạn 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Nam Anh	347.294.808	133.458.545	347.294.808	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm
Đoàn Quang Dũng	375.862.896	187.227.448	375.862.896	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm
Các công ty khác	868.669.187	132.624.921	1.165.577.511	Khoản phải thu quá hạn trên 6 tháng đến 3 năm
			202.917.506	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm
			262.400.027	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm
			162.451.807	Khoản phải thu quá hạn trên 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.008.288.215	106.056.490.754	3.838.169.408	354.387.175	73.800.000	131.331.135.552
<i>Mua trong năm</i>	-	1.827.554.498	3.005.257.576	65.310.000	-	4.898.122.074
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.027.062.424)	(952.636.764)	-	-	(1.979.699.188)
Số dư cuối năm	21.008.288.215	106.856.982.828	5.890.790.220	419.697.175	73.800.000	134.249.558.438
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.496.184.670	71.989.963.959	3.189.564.927	224.880.420	73.800.000	90.974.393.976
<i>Khấu hao trong năm</i>	478.186.488	5.695.946.376	439.921.765	23.908.351	-	6.637.962.980
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.027.062.424)	(952.636.764)	-	-	(1.979.699.188)
Số dư cuối năm	15.974.371.158	76.658.847.911	2.676.849.928	248.788.771	73.800.000	95.632.657.768
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.512.103.545	34.066.526.795	648.604.481	129.506.755	-	40.356.741.576
Số dư cuối năm	5.033.917.057	30.198.134.917	3.213.940.292	170.908.404	-	38.616.900.670

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.521.240.037 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.036.015.706 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	65.402.710.000	4.522.987.404	495.288.061	70.420.985.465
- Tăng vốn từ quỹ ĐIPT	3.923.940.000	(3.923.940.000)	-	-
- Lợi nhuận năm 2021	-	-	(411.906.619)	(411.906.619)
Số dư cuối năm trước	69.326.650.000	599.047.404	83.381.442	70.009.078.846
Số dư đầu năm nay	69.326.650.000	599.047.404	83.381.442	70.009.078.846
- Tăng vốn	22.069.900.000	-	-	22.069.900.000
- Truy thu Thuế các năm trước	-	-	(792.922.697)	(792.922.697)
- Lợi nhuận năm 2022	-	-	1.066.353.942	1.066.353.942
Số dư cuối năm nay	91.396.550.000	599.047.404	356.812.687	92.352.410.091

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	21.635.819.542	(1.138.515.977)	63.627.785.102	(2.546.347.875)	20.497.303.565	61.081.437.227
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.831.297.809	-	13.369.162.304	-	2.831.297.809	13.369.162.304
TỔNG CỘNG	24.467.117.351	(1.138.515.977)	76.996.947.406	(2.546.347.875)	23.328.601.374	74.450.599.531
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	106.085.412.339	-	127.572.398.023	-	106.085.412.339	127.572.398.023
- Chi phí phải trả	3.561.824	-	57.300.000	-	3.561.824	57.300.000
- Phải trả người bán	12.503.128.188	-	39.683.290.940	-	12.503.128.188	39.683.290.940
TỔNG CỘNG	118.592.102.351	-	167.312.988.963	-	118.592.102.351	167.312.988.963